

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 224/2021/DS-PT.

Ngày: 15-11-2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán:

1. Bà Huỳnh Thị Phụng

2. Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chiêu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 118/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 162/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 6 năm 2021; thông báo về việc mở lại phiên tòa phúc thẩm số 78/2021/TB-TA ngày 10/9/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Triều C, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Số 05 P, Khu phố K, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:*

1.1. Ông Trần Văn B, sinh năm: 1967.

1.2. Bà Lê Thị L, sinh năm: 1977.

Cùng địa chỉ: Số 09/1 P, khu phố K, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/10/2018 và quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị Triều C trình bày:

Ngày 08/6/2015, bà C cho vợ chồng ông Trần Văn B, bà Lê Thị L vay số tiền 400.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất theo quy định của Ngân hàng, thời hạn

vay là 02 năm, mục đích vay tiền để bổ sung vốn làm ăn. Khi vay hai bên có viết “giấy mượn tiền”, giấy mượn tiền được viết cùng ngày do bà C viết, ông B và bà L xem lại nội dung, ký tên và viết họ tên. Tuy nhiên tại giấy mượn tiền không thể hiện phần lãi suất.

Ngày 29/6/2015, bà C tiếp tục cho vợ chồng ông Trần Văn B, bà Lê Thị L vay 02 lượng vàng SJC (vàng thề), thời hạn trả là 03 tháng, lãi suất theo lãi suất Ngân hàng. Hai bên có lập giấy mượn vàng viết tay không đề ngày tháng do bà C viết, vợ chồng ông B, bà L xem lại nội dung, ký tên và viết họ tên. Tuy nhiên trong giấy mượn vàng này không ghi lãi suất, không ghi ngày.

Từ khi vay tiền, vàng đến nay, phía ông B và bà L thanh toán cho bà C hai tháng tiền lãi của 02 lượng vàng (bà C không nhớ bao nhiêu), sau đó không thanh toán thêm. Bà C có làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành.

Nay bà C khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn B và bà Lê Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà C số tiền 400.000.000 đồng và 02 lượng vàng SJC, không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn ông Trần Văn B trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:

Vợ chồng ông B với bà C có quen biết do là hàng xóm. Đối với yêu cầu của bà C, ban đầu ông B cho rằng không ký tên vào giấy mượn tiền, giấy mượn vàng và không vay tiền của bà C. Sau đó, tại biên bản hòa giải ngày 27/01/2021, ông B thay đổi lời khai như sau:

- Đối với số tiền 400.000.000 đồng mượn ngày 08/6/2015, ông B có ký vào giấy mượn tiền với nội dung ông B và bà L có mượn của bà C 400.000.000 đồng không lãi suất, thời hạn trả trong vòng 02 năm. Tuy nhiên do bà L có mối quan hệ làm ăn ở bên ngoài nên bà L vay tiền bà C để sử dụng làm ăn. Thực tế ông B không nhận tiền từ bà C mà chỉ cùng bà L đi ký vào giấy mượn tiền. Việc bà L có nhận tiền từ bà C hay không ông B không biết và cũng không sử dụng số tiền đó. Chữ ký và chữ viết trong mục “người nhận” tại giấy mượn tiền ngày 08/6/2015: “chồng Bảy Trần Văn B” là của ông B.

- Đối với 02 lượng vàng SJC mượn ngày 29/6/2015, ông B có ký vào giấy mượn vàng với nội dung ông B và bà L có mượn của bà C 02 lượng vàng SJC không thỏa thuận lãi suất, thời hạn mượn là 03 tháng. Ông B chỉ ký tên chứ không nhận vàng từ bà C. Việc bà L có nhận vàng từ bà C hay không và nhận vàng để làm gì ông B không biết. Chữ ký và chữ viết dưới hàng chữ “Lê Thị Triều C” tại giấy mượn vàng không đề ngày tháng: “Bảy Trần Văn B” là của ông B.

Đối với yêu cầu của bà C yêu cầu vợ chồng ông B thanh toán số tiền vay là 400.000.000 đồng và 02 lượng vàng SJC ông B thừa nhận nợ đồng ý trả cho bà C toàn bộ số tiền nói trên nhưng do hiện tại hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên chưa có tiền trả ngay cho bà C và cũng không đưa ra được phương án trả nợ.

Ông B xác nhận chữ ký, chữ viết họ tên của người vay trong 02 giấy mượn tiền ngày 08/6/2015 và giấy mượn 02 lượng vàng SJC (vàng thề), không ghi ngày tháng năm là chữ viết, chữ ký của vợ chồng ông B, đồng ý với kết luận giám định

số 4428/C09B ngày 16/10/2020 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn bà Lê Thị L đã được Tòa án nhiều lần triệu tập tham gia tố tụng, nhưng hiện đã đi khỏi địa phương. Tòa án đã thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng vẫn không có kết quả.

Vụ án được Tòa án tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 17/03/2021 của Tòa án nhân dân huyện B.

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Triều C về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Trần Văn B và bà Lê Thị L.

Buộc ông Trần Văn B và bà Lê Thị L phải liên đới trả cho bà Lê Thị Triều C số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) và 02 (hai) lượng vàng SJC.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, trường hợp người có nghĩa vụ chậm thi hành số tiền 400.000.000đồng thì người đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí, lệ phí và chi phí tố tụng:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trần Văn B và bà Lê Thị L phải liên đới chịu 24.452.000đồng. Bà Lê Thị Triều C không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà C tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.400.000đồng theo biên lai thu số 0007272 ngày 14/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Về chi phí giám định: Ông B phải chịu chi phí giám định là 12.000.000đồng. Ông B, bà C mỗi người đã nộp tạm ứng 6.000.000đồng. Ông B phải trả lại cho bà C số tiền 6.000.000đồng.

Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 3.000.000đồng, bà C phải chịu chi phí này, bà C đã nộp xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 01/4/2021, bị đơn ông Trần Văn B kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các bên đương sự không cung cấp thêm chứng cứ mới.

Nguyên đơn bà C đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B vì vợ chồng ông B đã nhận tiền và vàng từ bà C có làm giấy nợ, có chữ ký của vợ chồng ông B đầy đủ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn B thấy rằng: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại tòa. Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Triều C là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của ông Trần Văn B không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Văn B có đơn xin giảm án phí do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, còn phải nuôi con nhỏ và tình hình dịch bệnh bị thất nghiệp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giảm án phí cho ông Trần Văn B theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Trần Văn B được làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản là phù hợp theo quy định tại Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Người tham gia tố tụng: Bị đơn bà Lê Thị L đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập tham gia tố tụng nhưng bà L không còn ở địa phương. Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện thủ tục thông báo tìm kiếm trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định và tiến hành xét xử vắng mặt bà L là phù hợp theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại tòa phúc thẩm Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng bà

L vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L.

[2] Xét đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn B thấy rằng:

[2.1] Bà C khởi kiện cho rằng các ngày 08/6/2015, 29/6/2015 bà C có cho vợ chồng ông Trần Văn B, bà Lê Thị L vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 năm và 02 lượng vàng SJC thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận theo quy định của Ngân hàng, mục đích vay tiền để bổ sung vốn làm ăn. Khi cho vay hai bên có làm giấy mượn tiền ghi ngày 08/6/2015, giấy mượn vàng không đề ngày tháng, giấy mượn tiền do bà C viết, ông B và bà L có xem lại nội dung, ký tên và viết họ tên.

[2.2] Đối với ý kiến của ông B trình bày ban đầu không thừa nhận chữ ký trong các giấy mượn tiền. Bà C đã yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông B và bà L. Tại kết luận giám định số 4428/C09B ngày 16/10/2020 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng thể hiện: *“Chữ ký và chữ viết mang tên Lê Thị L trên giấy mượn tiền ngày 08/6/2015 và giấy mượn vàng không đề ngày tháng so với chữ ký tại hợp đồng hợp tác sản xuất, khế ước nhận nợ, hợp đồng cho vay, hợp đồng thế chấp tài sản (các tài liệu do ông B cung cấp) là do 01 người ký ra. Chữ ký và chữ viết mang tên Trần Văn B trên giấy mượn tiền ngày 08/6/2015 và giấy mượn vàng không đề ngày tháng so với chữ ký tại khế ước nhận nợ, hợp đồng cho vay, hợp đồng thế chấp tài sản (các tài liệu do ông B cung cấp) là do 01 người ký ra”*. Sau khi ông B nhận được kết luận giám định, ông B đã thừa nhận chữ ký và chữ viết tại giấy mượn tiền và mượn vàng là của ông B và bà L. Do đó, có đủ căn cứ khẳng định chữ ký trong các giấy mượn tiền, giấy mượn vàng nêu trên là của ông B, bà L.

[2.3] Ngoài ra, ông B còn xác định ông không nhận tiền, vàng từ bà C, còn việc bà L có nhận hay không thì ông không biết. Khi ký giấy mượn tiền, giấy mượn vàng, ông không xem nội dung, tại phiên tòa sơ thẩm ông B lại cho rằng ông ký vào giấy trắng không có nội dung. Lời trình bày của ông B trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm không thống nhất, ông B cho rằng ông không biết bà L có vay tiền và vàng của bà C hay không nhưng bà L có chơi hụi với bà C, tiền chơi hụi sử dụng cho việc kinh doanh buôn bán. Bà C không thừa nhận việc này và ông B cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại tòa sơ thẩm ông B có lời trình bày xác định lại trước yêu cầu khởi kiện của bà C yêu cầu vợ chồng ông B thanh toán số tiền vay là 400.000.000 đồng và 02 lượng vàng SJC, ông B thừa nhận nợ và đồng ý trả cho bà C toàn bộ số tiền và vàng nói trên nhưng do hiện tại hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên chưa có tiền trả nợ, phía ông B cũng không đưa ra được phương án trả nợ.

[2.4] Từ những căn cứ trên: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Triều C là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của ông Trần Văn B không có cơ sở để xem xét, nên không được chấp nhận.

[3] Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Văn B có đơn xin giảm án phí do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, còn phải nuôi các con còn nhỏ và tình hình dịch bệnh bị thất nghiệp không có việc làm. Xét thấy đơn của ông Trần Văn B có chính quyền địa phương xác nhận hoàn cảnh của gia đình ông Trần Văn B hiện tại khó khăn và tình hình dịch bệnh bị thất nghiệp không có việc làm thuộc trường hợp người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên được xem xét chấp nhận giảm 50% mức án phí.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn B phải chịu án phí do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn B.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện B.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 13, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Triều C về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” đối với ông Trần Văn B và bà Lê Thị L.

1.1. Buộc ông Trần Văn B và bà Lê Thị L phải liên đới trả cho bà Lê Thị Triều C số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) và 02 (hai) lượng vàng SJC.

1.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, trường hợp người có nghĩa vụ chậm thi hành thì người đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất phát sinh quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc ông Trần Văn B và bà Lê Thị L phải liên đới chịu 12.226.000 đồng.

2.2. Hoàn trả cho bà Lê Thị Triều C tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.400.000đồng theo biên lai thu số 0007272 ngày 14/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

3. Về chi phí giám định:

3.1. Ông Trần Văn B và bà Lê Thị L phải liên đới chịu là 12.000.000đồng. Ông B, bà C mỗi người đã nộp tạm ứng 6.000.000đồng. Ông B và bà L phải liên đới trả lại cho bà C số tiền 6.000.000đồng.

3.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, trường hợp người có nghĩa vụ chậm thi hành số tiền 400.000.000đồng thì người đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất phát sinh quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 3.000.000đồng, bà Lê Thị Triều C tự nguyện chịu, bà C đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn B phải chịu án phí 300.000đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002974 ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Thị Cẩm Hồng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Phụng - Huỳnh Thị Hồng Vân

Phùng Thị Cẩm Hồng